

Số: **25** /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **20** tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 2441/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh năm 2022 và giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung; Báo cáo thẩm tra số 288/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung với tổng số vốn 357.163 triệu đồng, cụ thể:

1. Đề án phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung: 298.263 triệu đồng.

2. Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030: 58.900 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Đối với kế hoạch vốn đầu tư phát triển chưa được phân bổ chi tiết thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 14/10/2021, giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phân bổ chi tiết theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi đủ điều kiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giàng Páo Mỹ



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

**ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THIẾT YẾU CÁC KHU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, HÀNG HÓA TẬP TRUNG
NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Kèm theo Nghị quyết số: **25** /NQ-HĐND ngày **20** tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Lai Châu

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Dự kiến thời gian KC-HT	Nghị quyết, Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số, ngày tháng năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số	NSNN			Xã hội hóa
	TỔNG SỐ					365.729	363.463	2.266	357.163	
A	Đề án phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung					300.529	298.263	2.266	298.263	
I	THÀNH PHỐ LAI CHÂU					22.939	22.400	539	22.400	
1	Đường giao thông vùng chè xã Sùng Phài, San Thàng	Xã Sùng Phài, Xã San Thàng	NC 13 km nhánh GTNT C	2022-2024	52/NQ-HĐND ngày 10/6/2022	9.373	9.100	273	9.100	
2	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Sùng Phài	Xã Sùng Phài	4 đầu mỗi 5,1 km kênh	2022-2024	52/NQ-HĐND ngày 10/6/2022	13.566	13.300	266	13.300	
II	HUYỆN THAN UYÊN					62.396	61.940	456	61.940	
1	Đường giao thông vùng chè xã Mường Kim, Tà Mung huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	Xã Mường Kim, Xã Tà Mung	10 km GTNT C	2022-2024	61/NQ-HĐND ngày 12/5/2022	15.500	15.500		15.500	
2	Đường giao thông vùng chè xã Ta Gia, Khoen On huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	Xã Ta Gia, xã Khoen On	9 km GTNT C	2022-2024	61/NQ-HĐND ngày 12/5/2022	13.950	13.950		13.950	
3	Đường giao thông vùng chè xã Pha Mu, Tà Hừa	Xã Pha Mu, Xã Tà Hừa	8 km GTNT C	2022-2024	61/NQ-HĐND ngày 12/5/2022	12.400	12.400		12.400	
4	Nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Phúc Than, Hua Nà, Tà Mung, Mường Kim	Các xã: Phúc Than, Hua Nà, Tà Mung, Mường Kim	1 đầu mỗi 15 km	2022-2024	61/NQ-HĐND ngày 12/5/2022	14.994	14.700	294	14.700	
5	Đường Giao thông vùng lúa xã Hua Nà	Xã Hua Nà	NC 7,7 km	2022-2024	61/NQ-HĐND ngày 12/5/2022	5.552	5.390	162	5.390	
III	HUYỆN TÂN UYÊN					43.231	42.800	431	42.800	
1	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	8,5 km GTNT C	2022-2024	03/NQ-HĐND ngày 30/5/2022	6.129	5.950	179	5.950	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Dự kiến thời gian KC-HT	Nghị quyết, Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số, ngày tháng năm ban hành	TMDT				
						Tổng số	NSNN			Xã hội hóa
2	Đường giao thông vùng chè thị trấn Tân Uyên	TT Tân Uyên	6,4 km GTNT C	2022-2024	03/NQ-HĐND ngày 30/5/2022	4.326	4.200	126	4.200	
3	Nâng cấp hệ thống thủy lợi huyện Tân Uyên	TT Tân Uyên và các xã Hố Mít, Pắc Ta, Mường Khoa, Nậm Sỏ,...	08 đầu mối và 4,06 km kênh	2022-2024	03/NQ-HĐND ngày 30/5/2022	6.426	6.300	126	6.300	
4	Đường giao thông vùng lúa xã Hố Mít	Xã Hố Mít	4,1 km GTNT C	2022-2024	03/NQ-HĐND ngày 30/5/2022	6.200	6.200		6.200	
5	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	8,3 km GTNT C	2023-2025	03/NQ-HĐND ngày 30/5/2022	12.400	12.400		12.400	
6	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Pắc Ta	Xã Pắc Ta	5 km GTNT C	2023-2025	03/NQ-HĐND ngày 30/5/2022	7.750	7.750		7.750	
IV	HUYỆN TAM ĐƯỜNG					23.133	22.745	388	22.745	
1	Nâng cấp đường giao thông vùng chè xã Bản Bo	Xã Bản Bo	NC 5,7 km GTNT C	2022-2024	60/NQ-HĐND ngày 12/6/2022	4.110	3.990	120	3.990	
2	Đường giao thông vùng chè xã Nà Tăm	Xã Nà Tăm	NC 2,4 km GTNT C	2022-2024	60/NQ-HĐND ngày 12/6/2022	1.730	1.680	50	1.680	
3	Đường giao thông vùng chè xã Khun Há	Xã Khun Há	Đầu tư mới 2,5 km GTNT C	2022-2024	60/NQ-HĐND ngày 12/6/2022	3.875	3.875		3.875	
4	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi huyện Tam Đường	Các xã: Xã Bình Lư, Hồ Thầu, Bản Bo	3 đầu mối 7,76 km	2022-2024	60/NQ-HĐND ngày 12/6/2022	11.093	10.875	218	10.875	
5	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Bình Lư	Xã Bình Lư	1,5 km GTNT C	2023-2025	60/NQ-HĐND ngày 12/6/2022	2.325	2.325		2.325	
V	HUYỆN PHONG THỔ					115.151	115.025	126	115.025	
1	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ	Xã Nậm Xe, Xã Sin Suối Hồ	Trục chính 16,5 + 1,5 km, đường nhánh 14,5 km (Tổng 32,5) GTNT C	2022-2024	74/NQ-HĐND ngày 16/5/2022	49.132	49.100	32	49.100	



STT	Tên dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Dự kiến thời gian KC-HT	Nghị quyết, Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số, ngày tháng năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số	NSNN			Xã hội hóa
2	Đường giao thông vùng chè xã Hoang Thèn	Xã Hoang Thèn	Đầu tư mới 3 km đường nhánh GTNT C	2022-2024	74/NQ-HĐND ngày 16/5/2022	4.650	4.650		4.650	
3	Đường giao thông vùng chè xã Lán Nhi Thàng	Xã Lán Nhi Thàng	Đầu tư mới 6km đường nhánh GTNT C	2022-2024	74/NQ-HĐND ngày 16/5/2022	9.300	9.300		9.300	
4	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bản Lang	Xã Bản Lang	2 đầu mỗi 1,8 km kênh	2022-2024	74/NQ-HĐND ngày 16/5/2022	4.794	4.700	94	4.700	
5	Đường giao thông vùng lúa xã Nậm Xe, Bản Lang	Xã Nậm Xe, Bản Lang	5,5 km 100ha	2022-2024	74/NQ-HĐND ngày 16/5/2022	8.525	8.525		8.525	
6	Đường giao thông vùng cây ăn quả huyện Phong Thổ	Các xã: Bản Lang, Nậm Xe, Huổi Luông, Ma Ly Pho, Lán Nhi Thàng	14 km 230 ha	2023-2025	74/NQ-HĐND ngày 16/5/2022	21.700	21.700		21.700	
7	Đường giao thông vùng liên kết sản xuất tập trung huyện Phong Thổ	Các xã: Hoang Thèn, Huổi Luông, Ma Ly Pho	11 km 500 ha mía	2023-2025	74/NQ-HĐND ngày 16/5/2022	17.050	17.050		17.050	
VI	HUYỆN SÌN HỒ					13.992	13.900	92	13.900	
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Noong Hèo	Xã Noong Hèo	1 đầu mỗi, đầu tư mới 0,7 km; nâng cấp 1,9 km kênh	2022-2024	01/NQ-HĐND ngày 17/6/2022	4.692	4.600	92	4.600	
2	Đường giao thông vùng cây ăn quả huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Tăm,...	Trục chính 6 km GTNT C	2023-2025	01/NQ-HĐND ngày 17/6/2022	9.300	9.300		9.300	
VII	HUYỆN NẬM NHÙN					11.935	11.853	82	11.853	
1	Nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Nậm Hàng	Nậm Hàng	1 đầu mỗi 2km kênh 75 ha	2022-2024	02/NQ-HĐND ngày 22/4/2022	4.185	4.103	82	4.103	
2	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Mường Mô	Mường Mô	Trục chính 5 km GTNT C; 150 ha	2023-2025	02/NQ-HĐND ngày 22/4/2022	7.750	7.750		7.750	
VIII	HUYỆN MUỜNG TÈ					7.752	7.600	152	7.600	
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bum Nưa, Vàng San	Xã Bum Nưa, Xã Vàng San	4 thủy lợi nâng cấp khoảng 4,5 km và 3 đầu mỗi	2022-2024	1222/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	7.752	7.600	152	7.600	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Dự kiến thời gian KC-HT	Nghị quyết, Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số, ngày tháng năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số	NSNN			Xã hội hóa
B	Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030					65.200	65.200	-	58.900	
I	HUYỆN THAN UYÊN					7.750	7.750	-	7.750	
1	Đường giao thông vùng Quê các xã Mường Kim, Ta Gia huyện Than Uyên	Các xã: Mường Kim, Ta Gia	2,5 km GTNT C	2022-2024	61/NQ-HĐND ngày 12/5/2022	3.875	3.875		3.875	
2	Đường giao thông vùng Quê các xã Mường Mít, Mường Kim, Ta Gia huyện Than Uyên	Các xã: Mường Mít, Mường Kim, Ta Gia	1 km GTNT C	2022-2024	61/NQ-HĐND ngày 12/5/2022	1.550	1.550		1.550	
3	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Mường Mít, Ta Gia huyện Than Uyên	Các xã: Mường Mít, Ta Gia	1,5 km GTNT C	2023-2025	61/NQ-HĐND ngày 12/5/2022	2.325	2.325		2.325	
II	HUYỆN TÂN UYÊN					18.600	18.600	-	18.600	
1	Đường giao thông vùng Quê xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên	Các xã Nậm Sỏ, Nậm Cản...	9 km GTNT C	2022-2024	03/NQ-HĐND ngày 30/5/2022	9.300	9.300		9.300	
2	Đường giao thông vùng Quê xã Tà Mít, huyện Tân Uyên	Các xã Tà Mít, Nậm Cản...	5 km GTNT C	2022-2024	03/NQ-HĐND ngày 30/5/2022	5.425	5.425		5.425	
3	Đường giao thông vùng Quê các xã Tà Mít, Nậm Cản, Nậm Sỏ, Pắc Ta, huyện Tân Uyên	Các xã: Tà Mít,...	1 km GTNT C	2022-2024	03/NQ-HĐND ngày 30/5/2022	1.550	1.550		1.550	
4	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Nậm Cản, Tà Mít, huyện Tân Uyên	Các xã Nậm Cản, Thân Thuộc,...	1,5 km GTNT C	2023-2025	03/NQ-HĐND ngày 30/5/2022	2.325	2.325		2.325	
III	HUYỆN TAM ĐƯỜNG					2.325	2.325	-	2.325	
1	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn xã Thèn Sin, huyện Tam Đường	Xã Thèn Sin	1,5 km GTNT C	2023-2025	60/NQ-HĐND ngày 12/6/2022	2.325	2.325		2.325	
IV	HUYỆN PHONG THỎ					3.100	3.100	-	3.100	
1	Đường giao thông vùng Quê các xã Khổng Lào, Huổi Luông, huyện Phong Thổ (nhân dân đã trồng)	Các xã Khổng Lào, Huổi Luông,...	1 km trục chính GTNTC	2022-2024	74/NQ-HĐND ngày 16/5/2022	1.550	1.550		1.550	
2	Đường giao thông vùng Quê các xã Khổng Lào, Huổi Luông, huyện Phong Thổ (Nhân dân trồng mới)	Các xã Khổng Lào, Huổi Luông,...	1 km trục chính GTNTC	2022-2024	74/NQ-HĐND ngày 16/5/2022	1.550	1.550		1.550	



STT	Tên dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Dự kiến thời gian KC-HT	Nghị quyết, Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú	
					Số, ngày tháng năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số	NSNN			Xã hội hóa
V	HUYỆN SÌN HỒ					21.025	21.025	-	14.725	
1	Đường giao thông vùng Quế các xã Nậm Hăn, Nậm Cuối,... huyện Sìn Hồ	Các xã: Nậm Hăn, Nậm Cuối...	6 km trục chính GTNT C	2022-2024	01/NQ-HĐND ngày 17/6/2022	9.300	9.300		9.300	
2	Đường giao thông vùng Quế các xã Nậm Hăn, Nậm Cuối, Căn Co,... huyện Sìn Hồ	Các xã: Nậm Hăn, Nậm Cuối, Căn Co...	5,1 km trục chính GTNT C	2022-2024	01/NQ-HĐND ngày 17/6/2022	7.850	7.850		1.550	
3	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Nậm Hăn, Nậm Cuối, Căn Co,... huyện Sìn Hồ	Các xã: Nậm Hăn, Nậm Cuối, Căn Co...	2,5 km trục chính GTNT C	2023-2025	01/NQ-HĐND ngày 17/6/2022	3.875	3.875		3.875	
VI	HUYỆN NẬM NHÙN					6.200	6.200	-	6.200	
1	Đường giao thông vùng quế xã Nậm Chà	Nậm Chà	2 km trục chính GTNT C	2022-2024	02/NQ-HĐND ngày 22/4/2022	3.100	3.100		3.100	
2	Đường giao thông vùng Quế, cây gỗ lớn xã Nậm Mạnh	Nậm Mạnh	2 km trục chính GTNT C	2023-2025	02/NQ-HĐND ngày 22/4/2022	3.100	3.100		3.100	
VII	HUYỆN MƯỜNG TÈ					6.200	6.200	-	6.200	
1	Đường giao thông vùng Quế các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quế đã trồng, Nhân dân trồng)	Các xã: Bum Tờ, Can Hồ	3 km GTNT C	2022-2024	1222/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	4.650	4.650		4.650	
2	Đường giao thông vùng Quế các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quế trồng mới, Nhân dân trồng)	Các xã: Bum Tờ, Can Hồ	1 km GTNT C	2022-2024	1222/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	1.550	1.550		1.550	